

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- Tên chương trình: **Luật Kinh tế**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Luật Kinh tế**
- Mã ngành: **7380107**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy tập trung**

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực chủ yếu cho các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, còn cung cấp nguồn nhân lực cho các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp (văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, thừa phát lại,...). Trong suốt quá trình đào tạo, mục tiêu của Nhà trường là xây dựng, đào tạo kiến thức cho sinh viên một cách hệ thống, chuyên nghiệp, tạo môi trường rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có kỹ năng chuyên sâu về pháp luật kinh doanh, đồng thời được trang bị những kiến thức cơ bản và năng lực nghiên cứu, xử lý những vấn đề pháp lý phát sinh trong lĩnh vực kinh tế.

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Tây Đô sẽ trở thành người am hiểu pháp luật trong kinh doanh, đủ khả năng đảm nhận những vị trí công tác liên quan đến hoạt động kiểm soát, pháp chế tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cơ quan quản lý nhà nước. Đồng thời, với những nỗ lực nhất định, các cử nhân có thể đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan nhà nước, các Trung tâm trọng tài thương mại, các đơn vị cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ tư pháp hoặc các tổ chức phi chính phủ khác.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

##### ➤ Về Kiến thức

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về hệ thống luật pháp Việt Nam nói chung và nắm vững kiến thức chuyên môn về pháp luật trong hoạt động kinh doanh trên nền tảng kiến thức về kinh tế học. Ngoài ra sinh viên tốt nghiệp ngành Luật kinh tế cũng có những hiểu biết nhất định về pháp luật

thương mại quốc tế. Cụ thể như sau:

**G1.** Kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội như: Logic học, Tâm lý học, Triết học, Kinh tế chính trị, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Phương pháp học Luật và nghề luật và một số môn học khác làm nền tảng cho việc nghiên cứu các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành.

**G2.** Kiến thức pháp luật và thực tiễn pháp lý cơ bản thuộc khối ngành và nhóm ngành như: kiến thức lý luận chung về nhà nước và pháp luật; kiến thức về pháp luật và thực tiễn pháp lý Việt Nam thuộc các lĩnh vực pháp luật cơ bản như: luật dân sự và tố tụng dân sự, luật hình sự và tố tụng hình sự, luật hành chính và tố tụng hành chính, luật hôn nhân và gia đình, pháp luật quốc tế đủ cho phép sinh viên có khả năng áp dụng pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong đời sống xã hội;

**G3.** Kiến thức pháp luật và thực tiễn pháp lý chuyên ngành như: Hợp đồng trong thương mại, Luật đầu tư, Luật tài chính, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật ngân hàng, Luật kinh doanh bất động sản, Luật thương mại quốc tế, Pháp luật kinh doanh xuất nhập khẩu; Luật lao động; Pháp luật an sinh xã hội.

**G4.** Có kiến thức về công nghệ thông tin và kiến thức ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu công việc; Kiến thức về khởi nghiệp; Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực pháp luật.

➤ **Về Kỹ năng**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật kinh tế có những kỹ năng:

**G6.** Kỹ năng tìm kiếm, phân tích và đánh giá các văn bản pháp luật có liên quan đến pháp luật kinh tế; Kỹ năng vận dụng pháp luật để giải quyết các tình huống pháp lý phát sinh trong thực tiễn;

**G7.** Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng, kỹ năng tư vấn pháp luật; kỹ năng soạn thư tư vấn và các văn bản có tính chất pháp lý phục vụ cho các công việc thuộc lĩnh vực pháp luật kinh tế;

**G8.** Kỹ năng tư duy pháp lý: tiếp nhận vấn đề, nắm bắt nhu cầu pháp luật cần giải quyết, phân tích và tổng hợp thông tin, đánh giá chứng cứ, lập luận, tranh luận, nhận định đúng sai theo quy định của pháp luật để có hướng giải quyết;

**G9.** Kỹ năng tư vấn pháp lý, nghiệp vụ trong kinh doanh thương mại,;

➤ **Về thái độ**

**G10.** Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật kinh tế phải là người tôn trọng luật pháp, có ý thức tôn trọng đạo đức xã hội và đạo đức nghề nghiệp, sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội;

**G11.** Phương pháp làm việc khoa học, cầu tiến không ngừng học tập nâng cao trình độ; năng động sáng tạo trong giải quyết công việc; hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng trong công việc và cuộc sống.

## 2. CHUẨN ĐẦU RA

### 2.1 Kiến thức

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO1	Kiến thức cơ sở chuyên ngành thực tế vững chắc, kiến thức pháp luật chuyên sâu để thích ứng tốt với những công việc khác nhau như nghiên cứu các quy định của pháp luật, phân tích được những tình huống pháp luật trong thực tế, tư vấn pháp lý ở một số lĩnh vực như hình sự, dân sự, lao động, đất đai, hành chính,... Đặc biệt là pháp luật về kinh doanh thương mại, đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong phạm vi của ngành Luật Kinh tế.
LO2	Kiến thức cơ bản về nền tảng toán học, lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, hiểu biết về an ninh quốc phòng; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất.
LO3	Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin phục vụ cho công việc. Sinh viên sử dụng được các phần mềm tin học MS Windows, MS Word, MS Excell, Powerpoint và khai thác các dịch vụ nền tảng của mạng Internet trong quá trình học tập và làm việc.
LO4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức hoạt động pháp luật thực tế để tham gia, tư vấn, bào chữa các tranh chấp trong kinh doanh và giám sát các hoạt động liên quan đến pháp luật của các chủ thể khác.
LO5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên ngành để quản lý và điều hành các hoạt động liên quan đến pháp luật như luật sư, công chứng, tư vấn pháp luật...

### 2.2 Kỹ năng

#### 2.2.1 Kỹ năng chuyên môn

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO6	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. Kỹ năng tư duy pháp lý: tiếp nhận vấn đề, nắm bắt nhu cầu pháp luật cần giải quyết, phân tích và tổng hợp thông tin, đánh giá và giải quyết vấn đề.
LO7	Kỹ năng dẫn dắt, tạo động lực cho bản thân và đội nhóm, tự khởi nghiệp và tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. Có khả năng tham gia hoạt động tư vấn pháp luật, đàm phán, soạn thảo các loại hợp đồng phục vụ hoạt động của các

	tổ chức kinh tế, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh thương mại.
LO8	Kỹ năng phản biện, tư duy phê bình, tranh luận, đưa ra kết luận đúng đắn, phù hợp với quy định của pháp luật và có thể bảo vệ quan điểm đúng của cá nhân. Đồng thời, Có khả năng nghiên cứu khoa học, tiếp thu cái mới và đưa ra giải pháp đổi mới mang tính sáng tạo, cải thiện chất lượng và hiệu quả công việc.

### 2.2.2 Kỹ năng mềm

Các kỹ năng hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả làm việc và phát huy tối đa năng lực cá nhân như:

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO9	Kỹ năng đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành của cá nhân và của các thành viên trong nhóm dự án liên quan đến pháp luật.
LO10	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải quyết tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp: Kỹ năng tổ chức, lãnh đạo và làm việc theo nhóm. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, hòa giải, phổ biến pháp luật tới các chủ thể khác.
LO11	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Kỹ năng sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong việc tìm kiếm tài liệu bằng tiếng Anh trên mạng, có thể đọc và hiểu được các ý chính của một tài liệu tham khảo (văn bản luật, các bài báo, bài luận, hợp đồng viết bằng tiếng Anh), sử dụng tiếng Anh để diễn đạt một số tình huống pháp luật thông thường, có thể viết bài báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến pháp luật.

### 2.3 Mức tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và chịu trách nhiệm với xã hội. Hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời để làm việc suốt đời.
LO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định: Năng lực hướng dẫn, giám sát, tham gia soạn thảo hợp đồng, tranh tụng tại Tòa án hoặc Trọng tài thương mại, tư vấn pháp luật, đại diện cho cá nhân, tổ chức tham gia quan hệ pháp luật.
LO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn: đánh giá tính hợp pháp của sự việc, của hợp đồng kinh tế, của các hồ sơ, tài liệu phục

	vụ cho công việc cụ thể khi tham gia tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý, đại diện cho đương sự và có thể bảo vệ được quan điểm đúng đắn của cá nhân, tiếp thu cái mới, khắc phục hạn chế của bản thân.
LO15	Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý, giám sát các chủ thể khác thực hiện các nhiệm vụ xác định trong hoạt động nghề nghiệp: đàm phán, soạn thảo các loại hợp đồng phục vụ hoạt động của các tổ chức kinh tế, cá nhân tham gia lĩnh vực kinh doanh thương mại; tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý, đại diện cho đương sự, các hoạt động hỗ trợ tư pháp, hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế, tài phán các tranh chấp kinh tế... Trong điều kiện thay đổi, có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

#### **2.4 Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Cơ hội việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế hiện tại rất lớn. Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật kinh tế có thể công tác tại các cơ quan như: Sở Kế hoạch và đầu tư, phòng Kinh tế, Tòa án nhân dân các cấp, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp; Hội đồng nhân dân, UBND và các cơ quan chuyên môn của UBND các cấp; Công an, Thanh tra, Thi hành án; Sở Tư pháp, Sở Ngoại vụ, Sở Công thương, Cục Thuế, Hải quan, bộ phận pháp chế hoặc nhân sự trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước; làm luật sư tư vấn cho các công ty Luật, Văn phòng luật sư; hoặc làm công tác nghiên cứu trong các Viện Nghiên cứu về Nhà nước và pháp luật, Viện Kinh tế ... Ngoài ra sinh viên còn có thể học nâng cao trình độ, học chuyên sâu sau khi tốt nghiệp.

#### **2.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

- Có khả năng học thêm một bằng đại học khác hoặc học tiếp bậc Thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các trường đại học theo quy định của Bộ Giáo Dục & Đào tạo.

### **3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 năm (10 học kỳ, 3 học kỳ/ năm).**

### **4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:**

130 tín chỉ (Số tín chỉ quy định này không bao gồm 11 tín chỉ của hai học phần điều kiện là: Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) và giáo dục Quốc phòng – An ninh (08 Tín chỉ).

### **5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y

tế - Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

### **6.1 Quy trình đào tạo**

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432/QĐ-ĐHTĐ ngày 03/9/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Đô).

Chương trình đào tạo được thiết kế thành 10 học kỳ tương ứng với 3,5 năm học, gồm 130 tín chỉ (không bao gồm 11 tín chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất). Trong đó thời gian học tập chính thức 3,5 năm, thời gian học tập tối đa 07 năm.

Một năm học có 03 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài 04 tháng (HK1: Tháng 9 → Tháng 12; HK2: Tháng 01 → Tháng 04; HK3: Tháng 5 → Tháng 8), trong đó mỗi học kỳ gồm 12 tuần học và dự trữ, 02 tuần thi. Khoảng nghỉ giữa mỗi kỳ là 02→03 tuần (chưa bao gồm nghỉ Tết). Số tín chỉ trung bình mỗi học kỳ từ 12 → 15 tín chỉ.

### **6.2 Điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Đô).

a) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 3 của Quy định này;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

c) Đạt các chuẩn đầu ra về kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

d) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

## **7. THANG ĐIỂM**

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Đô).

### **❖ Các môn lý thuyết:**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.

- Trọng số quy định:

- o Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập, ... : 30 - 40%.
- o Điểm thi kết thúc học phần: 60% - 70%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

❖ **Các môn thực hành:** Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành.

Không tổ chức thi lại đối với sinh bị đánh giá hỏng các học phần thực hành, thực tập, khóa luận, tiểu luận, thực tế. Sinh viên bị đánh giá hỏng (đối với học phần có tiểu luận, thực hành, thực tập, thực tế) phải đăng ký học lại học phần đó (hoặc học phần thay thế) với các lớp học phần được mở ra sau đó.

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	43	32	11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	90	85	5
3	Thực tập tốt nghiệp, đồ án, khóa luận tốt nghiệp	8	0	8

### 8.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 43 tín chỉ.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301001769	Triết học Mác – Lênin	3	
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác-lê nin	2	
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
6	0301000946	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	
7	0301000947	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	
8	0301001673	Tin học căn bản	3	
9	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	
10	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**		
11	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**		
12	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
13	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**		
14	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**		
15	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**		
16	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**	1	
17	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**		
18	0301000650	Giáo dục quốc phòng - an ninh**	8	
19	0301001045	Kỹ năng phân tích và lập luận trong pháp luật	2	
20	0301000752	Thống kê xã hội học	2	
21	0301000743	Kinh tế học đại cương	3	
<b>Học phần tự chọn</b>			<b>3</b>	
22	0301001607	Logic học đại cương	3	
23	0301002082	Xã hội học đại cương	3	
24	0301001692	Văn bản và lưu trữ đại cương	3	
25	0301000061	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
26	0301000284	Lịch sử văn minh thế giới	3	
<b>Tổng</b>			<b>32+11</b>	

## 8.2 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 8.2.1 Kiến thức cơ sở ngành: 40 tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301000749	Lý luận Nhà nước và pháp luật	3	
2	0301000750	Luật Hiến pháp	3	
3	0301000746	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	
4	0301001260	Đạo đức nghề luật	2	
5	0301001659	Phương pháp nghiên cứu khoa học - LKT	2	
6	0301000755	Luật Hành chính	3	
7	0301000785	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	
8	0301000777	Luật Hình sự	3	
9	0301000742	Luật tố tụng hình sự	3	
10	0301001058	Luật dân sự I	2	



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
11	0301001243	Luật dân sự 2	2	
12	0301000776	Luật tố tụng dân sự	3	
13	0301000780	Luật đất đai	3	
14	0301000800	Luật môi trường	2	
15	0301000796	Luật học so sánh	2	
16	0301001868	Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	
<b>Tổng</b>			<b>40</b>	

### 8.2.2 Kiến thức chuyên ngành: 58 tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301000773	Luật thương mại 1	3	
2	0301000778	Luật thương mại 2	3	
3	0301000786	Công pháp quốc tế	3	
4	0301000793	Tư pháp quốc tế	3	
5	0301000294	Luật thương mại quốc tế	3	
6	0301000774	Luật lao động	3	
7	0301000795	Luật ngân hàng	2	
8	0301001251	Luật thuế	3	
9	0301001252	Luật ngân sách	2	
10	0301000799	Luật sở hữu trí tuệ	2	
11	0301000794	Luật cạnh tranh	2	
12	0301000792	Pháp luật về thương mại điện tử	2	
13	0301000802	Tiếng Anh chuyên ngành - LKT	3	
14	0301001869	Bảo đảm nghĩa vụ	2	
15	0301001870	Thực tập tốt nghiệp LKT	4	
16	0301001601	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp LKT	8	
		Loại hình 2:	8	
17	0301001602	- Tiểu luận tốt nghiệp LKT	4	
18		- Học bổ sung kiến thức	4	
<b>Học phần tự chọn</b>			<b>10</b>	
19	0301000801	Pháp luật về xuất nhập khẩu	2	
20	0301000783	Luật kinh doanh bất động sản	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
21	0301000784	Kỹ thuật đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2	
22	0301000754	Soạn thảo văn bản pháp luật	2	
23	0301001237	Tâm lý học tư pháp	2	
24	0301000781	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	2	
25	0301001871	Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại	2	
26	0301000797	Luật đầu tư	2	
27	0301000782	Luật kinh doanh bảo hiểm	2	
28	0301000798	Luật các tổ chức quốc tế	2	
29	0301001261	Pháp luật về thi hành án dân sự	2	
30	0301002081	Luật Tổ tụng hành chính	2	
31	0301002399	Tội phạm học	2	
32	0301002083	Pháp luật về Nhà ở	2	
33	0301002084	Luật An sinh xã hội	2	
34	0301002085	Pháp luật về trọng tài thương mại	2	
<b>Tổng</b>			<b>58</b>	
<b>TỔNG CỘNG: 130 TÍN CHỈ</b>				
(Bắt buộc: 117 TC; Tự chọn: 13 TC) và 11 TC học phần điều kiện.				

### 9. Kế hoạch giảng dạy: (Dự kiến)

#### 8.1 Học kỳ 1:

##### Học kỳ 1:

ST T	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kinh tế học đại cương	3	3		45	
2	Lý luận Nhà nước và Pháp luật	3	3		45	
3	Tin học căn bản	3	3		45	
4	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	2		30	
5	Thông kê xã hội học	2	2		30	
6	Kỹ năng phân tích và lập luận trong pháp luật	2	2		30	
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1				
8	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**	1	1			30
9	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**	1				
<b>Tổng:</b>		<b>15+1</b>	<b>15+1</b>		<b>225</b>	<b>30</b>

**Học kỳ 2:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4		60	
3	Luật Hiến pháp	3	3		45	
4	Luật Hôn nhân và gia đình	2	2		30	
5	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	1			30
6	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**	1				
7	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**	1				
8	Logic học đại cương	3	3		45	
9	Xã hội học đại cương	3				
10	Văn bản và lưu trữ đại cương	3				
11	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3				
12	Lịch sử văn minh thế giới	3				
<b>Tổng:</b>		<b>15+1</b>	<b>12+1</b>	<b>3</b>	<b>225</b>	<b>30</b>

**Học kỳ 3:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	4		60	
3	Giáo dục quốc phòng – An ninh**	8	8		165	
<b>Tổng:</b>		<b>6+8</b>	<b>6+8</b>		<b>90</b>	

**Học kỳ 4:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
2	Luật dân sự 1	3	3		45	
3	Luật Hình sự	3	3		45	
4	Luật Thương mại 1	3	3		45	
5	Luật môi trường	2	2		30	
6	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	1			30
7	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**	1				
8	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**	1				
9	Kỹ thuật đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2	2		30	
10	Soạn thảo văn bản pháp luật	2				
11	Tội phạm học	2				
12	Tâm lý học tư pháp	2				
<b>Tổng:</b>		<b>15+1</b>	<b>13+1</b>	<b>2</b>	<b>225</b>	<b>30</b>

**Học kỳ 5:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
2	Luật Dân sự 2	2	2		30	

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
3	Luật Thương mại 2	3	3		45	
4	Luật Hành chính	3	3		45	
5	Luật Ngân sách	2	2		30	
6	Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại	2				
7	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	2		2	30	
8	Bảo đảm nghĩa vụ	2				
9	Pháp luật về trọng tài thương mại	2				
<b>Tổng:</b>		<b>14</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>210</b>	<b>0</b>

#### Học kỳ 6:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Luật đất đai	3	3		45	
2	Luật lao động	3	3		45	
3	Luật Cạnh tranh	3	3		45	
4	Tiếng Anh chuyên ngành - LKT	3	3		45	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
<b>Tổng:</b>		<b>14</b>	<b>14</b>		<b>210</b>	<b>0</b>

#### Học kỳ 7:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Luật Tố tụng hình sự	3	3		45	
2	Luật Tố tụng dân sự	3	3		45	
3	Pháp luật về Thương mại điện tử	2	2		30	
4	Luật Ngân hàng	2	2		30	
5	Luật So sánh	2	2		30	
6	Luật Kinh doanh bảo hiểm	2				
7	Luật đầu tư	2		2	30	
8	Luật An sinh xã hội	2				
<b>Tổng:</b>		<b>14</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>210</b>	<b>0</b>

#### Học kỳ 8:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Luật thương mại quốc tế	3	3		45	
2	Công pháp quốc tế	3	3		45	
3	Tư pháp quốc tế	3	3		45	
4	Luật thuế	3	3		45	
5	Pháp luật về xuất nhập khẩu	2				
6	Luật Kinh doanh bất động sản	2		2	30	
7	Pháp luật về Nhà ở	2				
<b>Tổng:</b>		<b>14</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>210</b>	<b>0</b>

**Học kỳ 9:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học - LKT	2	2		30	
2	Sở hữu trí tuệ	2	2		30	
3	Đạo đức nghề luật	2	2		30	
4	Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	3		45	
5	Luật các tổ chức quốc tế	2		2	30	
6	Pháp luật về thi hành án dân sự	2				
7	Luật Tổ tụng hành chính	2				
<b>Tổng:</b>		<b>11</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>165</b>	<b>0</b>

**Học kỳ 10:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp LKT	4	4			360
2	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp LKT	8	8			
	Loại hình 2:	8	8			
3	- Tiểu luận tốt nghiệp LKT	4	4			
4	- Môn học bổ sung	4	4		60	
<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>12</b>		<b>60</b>	<b>360</b>

**Ghi chú: \*\*:** Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

**9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH****9.1. Cách quy đổi giờ:**

Giờ quy đổi được tính như sau:

$$1 \text{ tín chỉ (TC)} = 15 \text{ tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)}$$

$$= 30 \text{ đối với học phần thực tập, thực hành}$$

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

Một tiết giảng là 50 phút.

**9.2. Chương trình ngành Luật Kinh tế được thiết kế theo đơn ngành:**

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.

